

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		643.164.963.760	721.803.437.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	41.152.913.398	23.610.628.185
1. Tiền	111		41.152.913.398	23.610.628.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.500.000.000	98.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.500.000.000	98.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.467.123.703	360.077.930.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	253.687.467.935	317.777.815.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.3a	28.354.899.739	39.241.837.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4a	2.424.756.029	3.058.277.447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	177.650.735.615	217.973.697.623
1. Hàng tồn kho	141		177.650.735.615	217.973.697.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.394.191.044	21.641.181.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.009.465.060	4.468.735.565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.384.725.984	17.172.445.676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.886.919.502	83.977.035.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III.3b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.076.742.274	61.733.096.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.495.102.143	45.452.418.688
- Nguyên giá	222		230.004.536.950	245.086.186.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.509.434.807)	(199.633.767.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.581.640.131	16.280.677.520
- Nguyên giá	228		24.989.372.255	24.989.372.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.407.732.124)	(8.708.694.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.810.177.228	2.243.939.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	1.810.177.228	2.243.939.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699.051.883.262	805.780.472.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		417.236.324.280	550.109.393.763
I. Nợ ngắn hạn	310		417.236.324.280	550.109.393.763
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	III.9	45.206.512.302	46.392.679.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.10a	39.658.165.710	53.088.237.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.11	6.481.161.476	2.272.054.281
4. Phải trả người lao động	314		36.517.431.914	16.292.512.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.027.527.476	4.320.401.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	55.404.496.792	29.285.194.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.13a	220.901.215.000	397.408.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.039.813.610	1.049.813.610
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.815.558.982	255.671.079.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.14	281.815.558.982	255.671.079.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.106.190.000	150.923.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.106.190.000	150.923.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.017.106.924	65.348.226.982
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.508.094.861	2.508.094.861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.833.554.499	11.833.554.499
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.350.612.698	25.057.942.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		608.376.364	17.009.138.031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.742.236.334	8.048.804.833
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		699.051.883.262	805.780.472.969

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Người lập

Nguyễn Khắc Chung

Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thảo

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	292.035.299.013	356.134.304.118	1.118.598.197.165	973.648.606.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.2	1.223.651.000	2.222.774.600	1.223.651.000	3.860.999.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.3	290.811.648.013	353.911.529.518	1.117.374.546.165	969.787.607.000
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.4	251.872.022.579	311.052.676.025	953.118.207.625	862.257.653.236
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.939.625.434	42.858.853.493	164.256.338.540	107.529.953.764
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.5	1.461.266.860	5.506.191.229	13.523.491.155	14.613.613.005
7. Chi phí tài chính	22	IV.6	4.030.683.302	5.842.666.907	15.414.663.434	17.110.257.504
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.823.766.067	5.734.058.767	14.863.745.497	16.875.351.413
8. Chi phí bán hàng	25	IV.7a	23.547.370.462	38.674.585.673	113.701.368.417	96.171.493.583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7b	2.280.836.506	1.360.503.775	6.120.654.475	3.768.600.380
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.542.002.024	2.487.288.367	42.543.143.369	5.093.215.302
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))						
11. Thu nhập khác	31			-	-	28.000.000
12. Chi phí khác	32		597.765.895	33.120.950	476.536.753	59.120.950
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(597.765.895)	(33.120.950)	(476.536.753)	(31.120.950)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.944.236.129	2.454.167.417	42.066.606.616	5.062.094.352
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8	1.491.635.419	366.592.389	6.324.370.282	774.037.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.452.600.710	2.087.575.028	35.742.236.334	4.288.057.325
(60 = 50 - 51 - 52)						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		492	124	2.081	256

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2025.



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập



Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.206.731.083.110	983.800.314.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(905.535.530.651)	(733.031.098.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.641.277.868)	(91.445.676.436)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.930.587.808)	(16.421.923.208)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.755.413.751)	(323.222.754)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.567.960.904	72.715.381.202
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(65.383.530.557)	(134.286.021.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.052.703.379	81.007.753.509
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.429.584.000	7.790.207.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.392.136	5.605.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		438.976.136	7.795.812.478
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			8.608.674.982
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		861.269.310.000	694.046.521.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.038.670.630.000)	(797.625.145.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.401.320.000)	(94.969.948.418)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý III năm 2025

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17.090.359.515	(6.166.382.431)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.610.628.185	22.303.845.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		451.925.698	851.108.480
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>41.152.913.398</u>	<u>16.988.571.954</u>

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2025.



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập



Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 30 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2025: 782 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 749 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kì	Số đầu kì
Tiền	41.152.913.398	23.610.628.185
Tiền mặt	302.748.745	187.769.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.850.164.653	23.422.858.646
Cộng	41.152.913.398	23.610.628.185

2 Phải thu của khách hàng	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ NP - USA INC	132.792.664.912		267.803.863.591	
+ Các đối tượng khác	120.894.803.023		49.973.952.349	
Cộng	253.687.467.935	-	317.777.815.940	-

3 Trả trước cho người bán	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	28.354.899.739	-	39.241.837.042	-
+ Các đối tượng khác	28.354.899.739	-	39.241.837.042	-
Cộng	28.354.899.739	-	39.241.837.042	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4 Phải thu khác	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Võ Hồng Phụng	-	-	135.865.376	-
+Lãi tài khoản tiền gửi tạm trích	556.463.840	-	1.932.550.685	-
+ Các đối tượng khác	467.100.000	-	173.750.000	-
+ Tạm ứng	1.401.192.189	-	816.111.386	-
Cộng	2.424.756.029	-	3.058.277.447	-

5 Hàng tồn kho	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.939.976.978	-	4.543.628.776	-
Chi phí SX, KD dở dang	46.900.351.037	-	49.591.918.110	-
Thành phẩm	125.810.407.600	-	163.838.150.737	-
Cộng	177.650.735.615	-	217.973.697.623	-

6 Tài sản cố định vô hình

a	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.921.802.260	67.569.995	24.989.372.255
Giảm khác			-
Số dư cuối năm	24.921.802.260	67.569.995	24.989.372.255
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.641.124.740	67.569.995	8.708.694.735
Khấu hao trong năm	699.037.389		699.037.389
Giảm khác			-
Số dư cuối năm	9.340.162.129	67.569.995	9.407.732.124
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.280.677.520	-	16.280.677.520
Số dư cuối năm	15.581.640.131	-	15.581.640.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Chi phí trả trước	Số cuối kì	Số đầu kì		
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.009.465.060	4.468.735.565		
Chi phí công cụ, dụng cụ...	2.009.465.060	4.468.735.565		
Chi phí trả trước dài hạn	1.810.177.228	2.243.939.283		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.810.177.228	2.243.939.283		
Cộng	3.819.642.288	6.712.674.848		
8 Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kì	Số đầu kì		
Dài hạn	-	-		
+ Các công trình khác	-	-		
Cộng	-	-		
9 Phải trả người bán	Số cuối kì	Số đầu kì		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công Ty TNHH King Group	3.376.236.759	3.376.236.759	6.108.466.189	6.108.466.189
+ Bà Hoàng Thị Thanh Xuân	4.828.007.500	4.828.007.500	5.848.007.500	5.848.007.500
+ Các Nhà cung cấp khác	37.002.268.043	37.002.268.043	34.436.205.926	34.436.205.926
Cộng	45.206.512.302	45.206.512.302	46.392.679.615	46.392.679.615
10 Người mua trả tiền trước	Số cuối kì	Số đầu kì		
+ Các đối tượng khác	39.658.165.710	53.088.237.489		
Cộng	39.658.165.710	53.088.237.489		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kì	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kì
Thuế giá trị gia tăng	-	4.182.851.204	4.182.851.204	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.456.503	6.324.370.282	1.755.413.751	6.277.413.034
Thuế thu nhập cá nhân	561.840.178	622.673.791	986.565.527	197.948.442
Thuế tài nguyên	1.757.600	41.208.800	37.166.400	5.800.000
Các loại thuế khác *		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.272.054.281	11.176.104.077	6.966.996.882	6.481.161.476

12 Phải trả khác	Số cuối kì	Số đầu kì
a. Ngắn hạn	36.004.496.792	10.185.194.056
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.651.323.485	953.276.639
+ Kinh phí công đoàn	591.054.227	385.880.668
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.762.119.080	8.846.036.749
b.Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.400.000.000	19.100.000.000
Cộng	55.404.496.792	29.285.194.056

13 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	90.000.000.000	90.000.000.000	86.200.000.000	86.200.000.000
(2) NH ĐT và PT VN CN ĐB Sông Cửu Long	130.901.215.000	130.901.215.000	311.208.500.000	311.208.500.000
Cộng	220.901.215.000	220.901.215.000	397.408.500.000	397.408.500.000

14 Vốn chủ sở hữu		Số cuối kì	Số đầu kì
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 17.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp		
+ Ông Võ Đông Đức	36,73%	66.523.800.000	55.436.500.000
+ Các cổ đông khác	63,27%	114.582.390.000	95.486.760.000
Cộng	100,00%	181.106.190.000	150.923.260.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số cuối kì	Số đầu kì
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	181.106.190.000	150.923.260.000
Vốn góp đầu năm	150.923.260.000	150.923.260.000
Vốn góp tăng trong năm	30.182.930.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	181.106.190.000	150.923.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu *	Số cuối kì	Số đầu kì
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.110.619	15.092.326
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.110.619	15.092.326
Cổ phiếu phổ thông	18.110.619	15.092.326
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.110.619	15.092.326
Cổ phiếu phổ thông	18.110.619	15.092.326
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
d. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kì	Số đầu kì
Quỹ đầu tư phát triển	2.508.094.861	2.508.094.861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	11.833.554.499	11.833.554.499
Cộng	14.341.649.360	14.341.649.360

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.118.287.863.484	973.191.000.861
Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp	310.333.681	457.605.739
Cộng	1.118.598.197.165	973.648.606.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1.223.651.000	3.860.999.600
Cộng	1.223.651.000	3.860.999.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	953.118.207.625	862.257.653.236
Cộng	953.118.207.625	862.257.653.236
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kì hạn	2.937.625.484	3.719.040.002
Lãi tiền gửi không có kì hạn	9.374.834	5.605.478
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.092.345.494	10.888.967.525
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá gốc ngoại tệ	2.484.145.343	-
Cộng	13.523.491.155	14.613.613.005
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.863.745.497	16.875.351.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	550.917.937	234.906.091
Cộng	15.414.663.434	17.110.257.504
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	15.709.565.422	8.630.895.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.066.694.138	27.796.442.107
Chi phí hoa hồng	3.879.468.141	2.556.889.933
Chi phí cước tàu CNF	44.709.290.651	54.892.240.318
Chi phí bằng tiền khác	3.336.350.065	2.295.025.818
Cộng	113.701.368.417	96.171.493.583
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	495.000.000	459.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.745.918	147.849.230
Thuế, phí, lệ phí	350.417.683	58.700.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.518.397.332	2.483.895.329
Chi phí khác	623.093.542	619.155.064
Cộng	6.120.654.475	3.768.600.380
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	28.000.000
Cộng	-	28.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Chi phí khác	476.536.753	59.120.950
Cộng	476.536.753	59.120.950

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.324.370.282	774.037.027
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.324.370.282	774.037.027

10 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2025.


Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập


Nguyễn Khắc Chung
 Kế toán trưởng


Nguyễn Chí Thảo
 Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6b Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	108.768.969.691	120.294.154.273	12.294.524.189	3.728.538.125	245.086.186.278
Mua trong năm	621.848.350	2.514.759.556	3.214.822.256	-	6.351.430.162
Thanh lý, nhượng bán		(19.062.724.945)	(2.370.354.545)	-	(21.433.079.490)
Số dư cuối năm	109.390.818.041	103.746.188.884	13.138.991.900	3.728.538.125	230.004.536.950
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91.232.804.093	97.195.523.011	7.578.302.361	3.627.138.125	199.633.767.590
Khấu hao trong năm	2.500.695.324	4.722.985.549	579.906.859	23.400.000	7.826.987.732
Thanh lý, nhượng bán		(15.358.731.865)	(592.588.650)	-	(15.951.320.515)
Số dư cuối năm	93.733.499.417	86.559.776.695	7.565.620.570	3.650.538.125	191.509.434.807
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.536.165.598	23.098.631.262	4.716.221.828	101.400.000	45.452.418.688
Số dư cuối năm	15.657.318.624	17.186.412.189	5.573.371.330	78.000.000	38.495.102.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.923.260.000	56.789.552.000	(9.508.163.000)	2.508.094.861	11.459.191.484	29.082.998.831	241.254.934.176
Tăng vốn trong năm		8.558.674.982	9.508.163.000		-	-	18.066.837.982
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.359.075.387	9.359.075.387
Trích lập quỹ	-	-	-	-	374.363.015	(1.310.270.554)	(935.907.539)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.073.860.800)	(12.073.860.800)
Số dư cuối năm trước	150.923.260.000	65.348.226.982	-	2.508.094.861	11.833.554.499	25.057.942.864	255.671.079.206
Số dư đầu năm nay	150.923.260.000	65.348.226.982	-	2.508.094.861	11.833.554.499	25.057.942.864	255.671.079.206
Tăng vốn trong năm	30.182.930.000	(15.331.120.058)	-	-	-	-	14.851.809.942
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	35.742.236.334	35.742.236.334
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(24.449.566.500)	(24.449.566.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	181.106.190.000	50.017.106.924	-	2.508.094.861	11.833.554.499	36.350.612.698	281.815.558.982

